TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **63**/2018/DS-PT
Ngày: 18 - 5 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn**

Ông **Nguyễn Văn Tào**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Thái Văn Đoàn**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2018/TLPT-DS ngày 14/12/2017 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63A/2017/QĐ-PT ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà **Trần Thị N**; địa chỉ: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bà **Trần Thị Minh T**; địa chỉ: phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Bà **Trần Thị T1**; địa chỉ: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Ông **Trần Văn H**; địa chỉ: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Bà T, Bà T1 và ông H ủy quyền cho ông **Nguyễn Hạng P**, sinh năm 1957; địa chỉ: phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2018). Ông P có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Trần Minh S**; địa chỉ: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Ông **Trần Văn K**; địa chỉ: phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông S, ông K: Ông **Triệu Công Y**; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hoà. Có mặt.

3. Ông **Trần Khánh D**; địa chỉ: phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Hồ Phú H**; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hoà. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Luật sư **Lê Văn T** – Văn phòng luật sư L, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Trần Tuyết N**; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa - Ủy quyền cho bà Trần Thị N (theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2018), bà Nghiêm có mặt.

2. Ông **Trần Đình K1**; địa chỉ: 1008 Woodborough - CT, Sanjose – CA – 95116 – 3150 USA.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K1: Ông **Vũ Như H**; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Những đương sự có kháng cáo*: Bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, ông Trần Văn H là nguyên đơn và bà Trần Tuyết N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin chia thừa kế ngày 03/8/2010; Đơn khởi kiện ngày 05/11/2010; Bản tự khai ngày 14/12/2010; biên bản hòa giải không thành ngày 14/3/2011; Biên bản hòa giải không thành ngày 13/9/2016 nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Cha mẹ chúng tôi là bà Lê Thị X (chết năm 2003) và ông Trần Văn B (chết năm 2006) có 09 người con gồm: Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, Trần Tuyết N, Trần Văn H, Trần Đình K1, Trần Minh S, Trần Văn K và Trần

Khánh D. Cha mẹ chúng tôi chết đi không để lại di chúc, di sản mà ông bà để lại gồm có:

- Căn nhà tại địa chỉ L, N, Khánh Hòa;

- Căn nhà tại địa chỉ V, N, Khánh Hòa;

- Căn nhà tại 333 Chung cư B, V, N, Khánh Hòa;

- Cùng một số nữ trang, vàng bạc, số tiết kiệm cất giữ trong két sắt tại căn nhà, N và N.

Hiện nay, 03 người con trai là Trần Văn K, Trần Minh S, Trần Khánh D đã tự ý sử dụng, quản lý di sản của cha mẹ để lại mà không có sự thống nhất của các anh chị em còn lại. Cụ thể, ông Trần Văn K đã sử dụng, quản lý căn nhà tại số L, N, Khánh Hòa từ năm 2004 đến nay; ông Trần Khánh D và Trần Minh S sử dụng, quản lý căn nhà tại V, N, Khánh Hòa từ năm 2006 đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh làm rõ căn nhà tại 333 Chung cư B, V, N, Khánh Hòa hiện nay do Nhà nước quản lý; số tiền gửi tiết kiệm; số tài sản trong két sắt cũng đã được Tòa án mở công khai và các anh chị em trong gia đình đã tự thỏa thuận với nhau về phần tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo Biên bản hòa giải ngày 13/9/2016 các bên thống nhất yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cha mẹ chúng tôi cho những người con theo đúng pháp luật gồm 02 căn nhà tại L, N, Khánh Hòa và V, N, Khánh Hòa.

Các ông bà Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Thị Tl (Bà T1 ủy quyền cho Bà T theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2015) trình bày: Chúng tôi thống nhất nội dung trình bày của bà N.

Tại bản tự khai ngày 11/01/2011; Biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2012; biên bản hỏa giải không thành ngày 14/3/2011; Biên bản hòa giải không thành ngày 13/9/2016 bị đơn ông Trần Minh S trình bày:

Chúng tôi thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về cha mẹ và các anh chị em. Riêng phần di sản của cha mẹ thì tôi không đồng ý. Cha tôi ông Trần Văn B trước khi mất đã lập di chúc ngày 27/11/2006, có 02 người làm chứng là ông Lê Thành C và ông Nguyễn Anh M, được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa. Đây là di chúc hợp pháp của cha tôi để lại, do đó các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chia di sản thùa kế của cha mẹ để lại theo pháp luật là không có căn cứ. Chúng tôi yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc của ông Trần Văn B.

Các ông Trần Văn K, Trần Khánh D trình bày: Chúng tôi thống nhất với nội dung trình bày của ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Tuyết N và ông Vũ Như H - đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đình K1 trình bày: Chúng tôi thống nhất với nội dung trình bày của các nguyên đơn.

Người làm chứng:

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2012 ông Nguyễn Anh M trình bày: Tôi là người bỏ hàng cho tiệm điện của ông D, ông Trần Văn B có nhờ tôi là người làm chứng trong bản di chúc của ông B. Khi ông B lập di chúc sức khỏe bình thường, tỉnh táo, ông B tự viết di chúc và đọc lại di chúc cho mọi người nghe, sau đó công chứng viên có đọc lại nội dung di chúc cho tất cả mọi người cùng nghe.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2012 ông Lê Thành C trình bày: Tôi với gia đình ông Trần Văn B có quen biết nhau qua công việc vì tôi là cán bộ thuế phụ trách khu vực phường V. Ông B có nhờ tôi là người làm chứng ký vào bản di chúc do ông B viết. Ông B viết xong có đọc lại cho mọi người cùng nghe, sau đó công chứng viên cũng đọc lại nội dung bản di chúc cho mọi người cùng nghe sau đó ký tên trên bản di chúc. Địa điểm lập di chúc tại 48P, N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 612; 613; 624; 628, 651; 659; 660 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo pháp luật của nguyên đơn các ông bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Thị T1 đối với phần tài sản thừa kế của bà Lê Thị X, chấp nhận chia tải sản thừa kế theo di chúc của ông Trần Văn B đối với bị đơn Trần Minh S, Trần Văn K và Trần Khánh D.

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế căn hộ 333 chung cư B C, V, N, Khánh Hòa của nguyên đơn.

2. Chia hiện vật cụ thể như sau:

- Ông Trần Khánh D được nhận và sở hữu nhà đất tại L, N (bao gồm tiền bồi thường giải tỏa nhà 43 Y). Ông Trần Khánh D được quyền liên hệ cơ quan chức năng để nhận tiền đền bù giải tỏa nhà L, N, theo Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 29/12/2008; Quyết định số 1535/QD-UBND ngày 02/7/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Trần Văn S được nhận và sở hữu một phần nhà đất tại V, N, Khánh Hòa có diện tích 69.5m^2 và 1,49m^2 đất lưu không (Sơ đồ bản vẽ kèm theo ký hiệu G1, G2).

- Bà Trần Thị T1 được nhận và sở hữu một phần nhà đất tại V, N, Khánh Hòa có diện tích 28.2m^2 và 1.71m^2 đất lưu không (Sơ đồ bản vẽ kèm theo ký hiệu G3).

3. Thanh toán giá trị chênh lệch:

* Ông Trần Khánh D thanh toán cho:

- Ông Trần Văn K 2.616.282.866 đồng, (trong đó 2.586.522.866 đồng kỷ phần thừa kế và 36.429.865 đồng tiền bồi thường giải tỏa nhà N).

- Ông Trần Văn S 762.848.000 đồng

- Các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người số tiền: 520.106.220 đồng.

* Bà Trần Thị T1 thanh toán lại cho các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người: 34.147.780 đồng.

4. Thanh toán tiền chi phí, lệ phí Tòa án:

Các ông bà Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D, Trần Tuyết N, Trần Đình K1 mỗi người phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T chi phí đo vẽ, định giá số tiện là: 856.666 đồng.

Các ông bà Trần Thị N, Trần Thị T1, Trần Văn H mỗi người phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T chi phí đo vẽ, định giá giám định tài liệu số tiền là: 3.844.166 đồng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quy định về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2017 các bà Trần Thị N, Trần Thị Minh Minh Tâm, Trần Thị T1, ông Trần Văn H là nguyên đơn và bà Trần Tuyết N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà Trần Thị N đại diện cho các nguyên đơn có gửi Đơn kiến nghị về việc xin mua lại căn nhà L, N và kèm theo đơn là một số bản phô tô giấy tờ tài liệu kèm theo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hạng P đại diện hợp pháp cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan(bà Trần Tuyết N) giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như sau:

- Di chúc của ông Trần Văn B lập ngày 27/11/2006 là di chúc không hợp pháp nên các nguyên đơn và bà Trần Tuyết N yêu cầu chia di sản của bà Lê Thị X và của ông Trần Văn B để lại theo quy định của pháp luật cho tất cả những người ở hàng thừa kế thứ nhất.

- Cấp sơ thẩm không giải quyết tiền cho thuê nhà 43 Y là không đúng.

- Ông Trần Khánh D giữ 30.000.000 đồng của bà X cho bà Trần Thị T1 nhưng không mua bao hiểm cho Bà T1.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn, ông Lê Văn Tuấn trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông Tuấn cho rằng di chúc của ông Trần Văn B là hợp pháp, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của bà X theo pháp luật và chia di sản thừa kế của ông B theo di chúc là đúng pháp luật. Còn các nội dung khác của nguyên đơn trình bày như tiền thuê nhà, tiền bà X cho Bà T1, căn nhà số 333, chung cư Vạn Thạch và khoản tiền 30.000.000 đồng tại cấp sơ thẩm các đương sự đã không yêu cầu nữa, cấp sơ thẩm không giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Triệu Công Y đại diện cho ông Trần Minh S, Trần Văn K bị đơn và ông Hồ Phú H đại diện cho ông Trần Khánh D là bị đơn đồng ý với ý kiến của ông Tuấn, không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc vắng mặt của ông Vũ Như H địa diện cho ông Trần Đình K1, nhưng đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai và ông H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên căn cứ vào Khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng tiếp tục xét xử vụ án.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, kháng cáo của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên đối với Bản di chúc ngày 27/11/2006 của ông Trần Văn B là hợp pháp, cần được công nhận, đồng thời chia di sản của ông B, bà X theo quy định của pháp luật và theo di chúc cho các đồng thừa kế.

Tuy nhiên đối với kỷ phần di sản của bà X chia theo pháp luật cho ông B, cấp sơ thẩm đã chia ba cho các ông S, ông K, ông D là không đúng, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 sửa Bản án sơ thẩm, đối với phần tài sản của ông B được hưởng của bà X là cần phải chia cho 09 người thừa kế mới đúng, bởi lẽ phần này ông B chưa đề cập hay định đoạt gì trong bản di chúc ngày 27/11/2006.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về áp dụng pháp luật: Bà Lê Thị X mất vào năm 2003, ông Trần Văn B mất vào năm 2006. Tại thời điểm bà X mất, Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm ông B mất, Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng thêm các điều luật tương ứng của Bộ luật dân sự 1995 và Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết quan hệ thừa kế trong vụ án này.

[2]. Xem xét kháng cáo của các nguyên đơn và của bà Trần Tuyết N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc cho rằng di chúc của ông Trần Văn B là không hợp pháp, đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các đương sự đều thừa nhận và xác định trước khi bà Lê Thị X chết, bà X không để lại di chúc. Do vậy căn cứ quy định tại các Điều 677, 679 Bộ luật dân sự năm 1995 tài sản của bà X để lại được chia theo các quy định của pháp luật cho ông Trần Văn B và 09 người con như Bản án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với phần di sản của ông Trần Văn B, trước khi chết, ngày 27/11/2006 ông B đã lập di chúc bằng văn bản. Trong di chúc có hai người làm chứng là ông Lê Thành C và ông Nguyễn Anh M ký và đã được công chứng viên Phạm Anh T thuộc phòng Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa công chứng vào di chúc. Theo kết quả giám định chữ viết thì chữ viết trong bản di chúc là của ông Trần Văn B. Về nội dung di chúc: Ông B xác định nhà đất tại số N, Phường L, Khánh Hòa và nhà đất số 17/2 Tăng Bạc Hổ, N, Khánh Hòa là tài sản chung do ông với bà X tạo lập, bà X chết không để lại di chúc, còn ông là chủ sở hữu ½ giá trị tài sản nhà đất nói trên. Sau khi ông qua đời thì các con trai của ông B là ông Trần Minh S, ông Trần Văn K và ông Trần Khánh D được quyền sở hữu phần tài sản của ông B tại hai căn nhà nêu trên.

Như vậy, bản di chúc của ông Trần Văn B lập ngày 27/11/2006 có hình thức và nội dung phù hợp với các quy định tại các Điều 649, 650, 652, 653 Bộ luật dân sự năm 2005.

Việc các nguyên đơn và bà Nhiên cho rằng số "27/11" trên bản di chúc không phải chữ viết ông B, thủ tục công chứng không đảm bảo, có sự nhầm lẫn giữa số nhà "17" với số nhà "17/2" và ông B không đủ sức khỏe để viết bản di chúc là không có căn cứ. Những lý do mà phía nguyên đơn đưa ra, tại bản án sơ thẩm đã phân tích, nhận định đánh giá đầy đủ, xác đáng. Các sơ suất, thiếu sót nhỏ đó không thể làm thay đổi được tính chất hợp pháp của bản di chúc do ông B lập ngày 27/11/2006. Nội dung bản di chúc cũng đã thể hiện được ý chí, nguyện

vọng và quyền định đoạt tài sản của ông Trần Văn B khi còn sống, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội vì vậy tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà nhận định, đánh giá bản di chúc của ông B hợp pháp, là có căn cứ.

[3] Tại Bản án sơ thẩm đã xác định đúng về nguồn gốc tài sản thừa kế, những người thừa kế, hàng thừa kế, giá trị tài sản thừa kế đồng thời chia hiện vật là nhà đất tại 43 Y cho ông Trần Khánh D, chia một một phần nhà tại 17/2 T cho ông Trần Văn S và bà Trần Thị T1 là có cơ sở, xem xét đầy đủ các yêu cầu chính đáng về chỗ ở của các đương sự có yêu cầu và phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, xem xét việc chia tài sản đối kỷ phần ông B hưởng thừa kế của bà X tại Bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Tại bản di chúc lập ngày 27/11/2006 của ông Trần Văn B chỉ định đoạt để lại ½ di sản nhà đất tại 43 Y và 17/2 T cho 03 người con trai Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D, còn phần tài sản mà ông B được thừa kế từ bà X thì ông B không đề cập gì trong di chúc. Phần này là di sản của ông B được hưởng, thời điểm ông B lập di chúc thì bà X đã chết nhưng ông B không đề cập hay định đoạt gì trong Bản di chúc của mình, do vậy phần này cần phải được chia theo pháp luật cho tất cả những người ở hàng thừa kế thứ nhất (gồm 9 người con) mới đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa Bản án sơ thẩm về phần chia giá trị tài sản thừa kế, cụ thể như sau:

Về giá trị tài sản thừa kế: Theo Biên bản định giá ngày 21/9/2017 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thành lập xác định như sau: Nhà đất số V, N có giá trị: 2.548.668.480đ (làm tròn 2.548.668.500 đồng). Nhà đất số L, N có giá trị 8.182.897.500 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản thừa kế của ông Trần Văn B và bà Lê Thị X là: 2.548.668.500 đ + 8.182.897.500 đ = 10.731.566.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Khánh D có yêu cầu nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là nhà đất L, N với giá 8.500.000.000 đồng cao hơn giá trị của Hội đồng định giá ngày 21/9/2017 và xin thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Việc ông D tăng mức giá nhà đất 43 Y cao hơn giá mà Hội đồng định giá làm tăng thêm giá trị cho tài sản thừa kế là có lợi cho các đồng thừa kế khác nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận giá 8.500.000.000 đồng do ông D đề nghị là có cơ sở và không làm ảnh hưởng gì đến quyền lợi của các đương sự khác.

- Như vậy xác định nhà đất L, N có giá trị 8.500.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 29/12/2008; Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 02/7/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa thì số tiền bồi thường giải tỏa nhà 43 Y là 66.189.865 đồng. Trong khi đó ông K bỏ tiền sửa chữa nhà 43 Y khi Nhà nước giải tỏa là 29.760.000 đồng. Số tiền đền bù giải tỏa

còn lại: 36.429.865 đồng. Giá trị nhà đất L, N: 8.500.000.000đ + 36.429.865đ = 8.536.429.865đ. Tổng giá trị tài sản thừa kế: A + B = 8.536.429.865đ + 2.548.668.500đ = 11.085.098.365 đồng. Như vậy giá trị tài sản bà Lê Thị X và ông Trần Văn B là: 11.085.098.365đ : 2 = 5.542.549.000đ.

Di sản thừa kế của bà X được chia theo pháp luật cho ông B là chồng và 9 người con, gồm 10 phần như sau: 5.542.549.000đ : 10 = 554.254.900đ

Phần giá trị di sản của ông B là 5.542.549.000 đ + 554.254.900 đ = 6.096.803.900 đồng.

Theo di chúc ông B để lại cho 3 người con Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D là giá trị ½ của 02 căn nhà 43 Y và còn phần di sản ông hưởng của bà X ông chưa định đoạt cho ai nên phần này được chia theo pháp luật cho 9 người con, cụ thể: 554.254.900 đ : 9 = 61.583.800 đồng.

Căn cứ di chúc ngày 27/11/2006 ông Trần Văn B để lại di sản của ông cho ba người là Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D, như vậy các ông Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D sẽ được nhận giá trị tài sản mỗi người là: 5.542.549.000đ : 3 = 1.847.516.000 đồng.

Các ông Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D được nhận thêm phần thừa kế từ bà Lê Thị X và một phần di sản của ông B được hưởng từ bà X: 1.847.516.000đ + 554.254.900đ + 61.583.800đ = 2.463.354.700 đồng. Các ông, bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, Trần Tuyết N, Trần Văn H, Trần Đình K1 được nhận: 554.254.900 đ + 61.583.800 đ = 615.838.700 đồng.

Về chia hiện vật: Giữ nguyên như Bản án sơ thẩm, chỉ sửa phần thanh toán giá trị chênh lệch như sau:

* Ông Trần Khánh D được nhận và sở hữu nhà đất tại L, N có giá trị: 8.536.429.865 đồng.

Bà Trần Thị T1 được nhận và sở hữu một phần căn nhà V, N có diện tích: 28.2m^2 và 1,71m^2 đất lưu không (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo) có giá trị: 724.993.800 đồng.

Ông Trần Minh S được nhận và sở hữu một phần nhà đất tại V, N có diện tích 69.5m^2 và 1.49m^2 đất lưu không (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) có giá trị: 1.823.674.700 đồng.

* Ông Trần Khánh D thanh toán cho ông Trần Văn K 2.463.354.700 đồng. Ngoài ra ông D còn phải trả lại cho ông Trần Văn K 29.760.000 đồng, số tiền ông K đã bỏ ra để sửa chữa nhà 43 Y khi Nhà nước mở đường tổng cộng 2.463.354.700 đ + 29.760.000 đ = 2.493.114.700 đồng.

Ông Trần Khánh D thanh toán cho ông Trần Văn S 639.680.000 đồng (2.463.354.700đ - 1.823.674.700 đ).

Ông Trần Khánh D thanh toán cho các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N,

Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người với số tiền: 615.838.700 đồng

Bà Trần Thị T1 thanh toán lại cho các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người: 21.831.000 đồng

[4]. Các nội dung khác như tiền thuê nhà, tiền bà X cho Bà T1 nhưng ông D đang giữ mà các đương sự trình bày không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, các đương sự có thể khởi kiện theo một quan hệ dân sự khác. Việc bà Nghiêm xin mua nhà cũng không thuộc phạm vi xem xét của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Về chi phí tố tụng: Giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm sửa lại như sau:

Các ông Trần Minh S, Trần Khánh D và ông Trần Văn K mỗi người nhận giá trị tài sản là 2.463.354.700 đồng, số tiền án phí mỗi người phải nộp là: 81.267.080 đồng. Các ông, bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, Trần Tuyết N, Trần Văn H, Trần Đình K1 chịu tiền án phí trên phần tài sản được nhận theo pháp luật 615.838.700 đồng, số tiền án phí mỗi người phải nộp là: 28.633.548 đồng.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo nên các đương sự có kháng cáo, gồm: bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, ông Trần Văn Hòan và bà Trần Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do các đương sự nêu trên còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên cần giữ lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm để thi hành án.

Đối với nội dung Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế căn hộ 333 Chung cư C V, N không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bà Trần Thị N, Trần Thị Minh Minh Tâm, Trần Thị T1, ông Trần Văn H là nguyên đơn và bà Trần Tuyết N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Sửa một phần Bản án sơ thẩm về di sản thừa kế của ông B, giá trị kỷ phần thừa kế, thanh toán giá trị chênh lệch và án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng: các Điều 677, 679 Bộ luật dân sự năm 1995; Các Điều 649, 650, 652, 653, 654 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 612, 613, 624, 628, 651, 659, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Khoản 7 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo pháp luật của nguyên đơn các ông bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Thị T1 đối với phần tài sản thừa kế của bà Lê Thị X, chấp nhận chia tài sản thừa kế theo di chúc của ông Trần Văn B đối với bị đơn Trần Minh S, Trần Văn K và Trần Khánh D.

2. Chia hiện vật cụ thể như sau:

- Ông Trần Khánh D được nhận và sở hữu nhà đất tại L, N (bao gồm tiền bồi thường giải tỏa nhà 43 Y). Ông Trần Khánh D được quyền liên hệ cơ quan chức năng để nhận tiền đền bù giải tỏa nhà L, N, theo Quyết định số 3208/QĐ – UBND ngày 29/12/2008; Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 02/7/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- Ông Trần Văn S được nhận và sở hữu một phần nhà đất tại V, N, Khánh Hòa có diện tích 69.5m^2 và 1,49m^2 đất lưu không ký hiệu G1, G2 như sơ đồ "**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**" kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

- Bà Trần Thị T1 được nhận và sở hữu một phần nhà đất tại V, N, Khánh Hòa có diện tích 28.2m^2 và 1,71m^2 đất lưu không ký hiệu G3 như sơ đồ "**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**" kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

3. Thanh toán giá trị chênh lệch:

* Ông Trần Khánh D thanh toán cho:

- Ông Trần Văn K 2.493.114.700 đồng (hai tỷ bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm mười bốn nghìn bảy trăm đồng).

- Ông Trần Minh S 639.680.000 đồng (sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

- Các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người với số tiền: 615.838.700 đồng (sáu trăm mười lăm triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

* Bà Trần Thị T1 thanh toán lại cho các ông bà Trần Thị N, Trần Tuyết N, Trần Thị Minh T, Trần Văn H, Trần Đình K1 mỗi người: 21.831.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

4. Thanh toán tiền chi phí, lệ phí Tòa án:

Các ông bà Trần Minh S, Trần Văn K, Trần Khánh D, Trần Tuyết N, Trần Đình K1 mỗi người phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T chi phí đo vẽ, định giá số tiền là: 856.666 đồng (tám trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Các ông bà Trần Thị N, Trần Thị T1, Trần Văn H mỗi người phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh T chi phí đo vẽ, định giá giám định tài liệu số tiền là: 3.844.166 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, ông Trần Văn H mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 28.633.548 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mỗi người đã nộp 2.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2010/0000089 ngày 17/11/2010; AA/2010/0000088 ngày 17/11/2010; AA/2010/0000087 ngày 17/11/2010; AA/2010/0000086 ngày 17/11/2010 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà. Như vậy các ông bà Trần Thị N, Trần Thị Minh T, Trần Thị T1, Trần Văn H còn phải nộp 26.633.548 (hai mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

Ông Trần Khánh D, Trần Minh S và ông Trần Văn K mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 81.267.080 đồng (tám mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm tám mươi đồng).

Bà Trần Tuyết N, ông Trần Đình K1 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 28.633.548 đồng (hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

6.Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc tại các biên lai số 0000376, 0000377, 0000378, 0000379, 0000380 ngày 23/10/2017 mà ông Trần Văn H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Minh T, bà Trần Thị N và bà Trần Tuyết N đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa được giữ lại để đảm bảo thi hành án đối với phần án phí dân sự sơ thẩm mà các ông bà phải chịu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSNDCC tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Khánh Hòa;*
- *VKSND tỉnh Khánh Hòa;*
- *Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi